

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MỘC GIA KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MỘC GIA KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOC GIA KHANG IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MOC GIA KHANG IMPORT EXPORT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801212481

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Áp 4, Xã Nha Bích, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0948092804

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                            | 2395     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng. | 4752     |
| 3.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                | 3100     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                          | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                               | 4520     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                      | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                     | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                          | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                | 4211     |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                 | 4212     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                        | 4321     |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, giám sát, thiết kế công trình xây dựng nhà, cầu, đường bộ.          | 7110     |
| 14. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                | 3700     |
| 15. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                     | 3812     |
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                               | 3811     |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                     | 3821     |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                           | 3822     |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                       | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                            | 4390        |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                          | 2392        |
| 22. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                              | 3900        |
| 23. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                             | 2394        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                      | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                               | 5610        |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                        | 5630        |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                   | 1030        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                     | 4299        |
| 29. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                               | 3830        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                    | 5210        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                       | 5221        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                        | 5225        |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                               | 5224        |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                            | 4662        |
| 35. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                              | 4690        |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                               | 4633        |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                             | 4649        |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                            | 4651        |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                 | 7730        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                       | 1629(Chính) |
| 41. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                              | 1910        |
| 42. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 3290        |
| 43. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                         | 4620        |
| 44. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                   | 0220        |
| 45. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                 | 1610        |
| 46. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                              | 1621        |
| 47. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                        | 1622        |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.                                                 | 4663        |
| 49. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                 | 4631        |
| 50. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận tại trụ sở và không hoạt động tại trụ sở) | 4661        |
| 51. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                             | 4632        |
| 52. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                | 0810        |
| 53. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                  | 1101        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                               | 0210 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |
| 58. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất máy ép viên gỗ. | 2822 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312 |
| 60. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022 |
| 61. | Phá dỡ                                                                              | 4311 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322 |
| 63. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ QUỐC LINH   | 48 Lê văn Thiêm, Khu phố Hương Phước I(R10), Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.400.000.000         | 80,000    | 021111050                                                                                                                                         |         |
| 2   | THẠCH THỊ HIỀN | Ấp Sóc Tràm, Xã Tân Hòa, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam                                       | 600.000.000           | 20,000    | 334771787                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: THẠCH THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1993

Dân tộc: Khor-me

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 334771787

Ngày cấp: 14/04/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Sóc Tràm, Xã Tân Hòa, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp 4, Xã Nha Bích, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

\* Họ và tên: LÊ QUỐC LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/01/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 021111050

Ngày cấp: 20/05/2007

Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 48 Lê văn Thiêm, Khu phố Hương Phước I(R10), Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 48 Lê văn Thiêm, Khu phố Hương Phước I(R10), Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước